

Số: 2899/LSXD-TC

Huế, ngày 08 tháng 5 năm 2026

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4/2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Liên sở Xây dựng – Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Huế như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4/2026 trên địa bàn thành phố Huế, bao gồm: *Biến động giá VLXD (Phụ lục I); Thêm mới giá VLXD (Phụ lục II); Đưa ra công bố giá (Phụ lục III) và Bảng tổng hợp giá (Phụ lục bảng công bố giá)* có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng... thuộc thành phố Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng thành phố Huế tại địa chỉ <https://sxd.hue.gov.vn>; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các phường, xã; các Chủ đầu tư báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát lãng phí.

5. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2 , m^3 , cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV, Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

7. Đối với giá đất san lấp: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở đăng ký kê khai giá của các đơn vị gửi tới Sở Xây dựng; Căn cứ vị trí công trình, dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn vị trí mỏ phù hợp, đảm bảo giá đất tại công trình thấp nhất và hiệu quả nhất cho dự án.

8. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (thông qua phòng Quản lý xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định. /.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Khang

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Công Thích Vương

PHỤ LỤC I: BẢNG BIẾN ĐỘNG GIÁ VLXD THÁNG 4 NĂM 2026

*Ban hành đính kèm Công bố giá số **2899**/LSXD-TC ngày **08**/5/2026 của Liên sở Xây dựng- Tài chính thành phố Huế*

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 4/2026	Tháng 3/2026	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
BIẾN ĐỘNG GIÁ VLXD								
	Xi măng Long Thọ							
1	Xi măng bao PCB30 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2023/ BXD	50kg/bao	1.591.389	1.563.056	28.333	1,81%
2	Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn		50kg/bao	1.619.722	1.591.389	28.333	1,78%
3	Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn			1.544.167	1.515.833	28.334	1,87%
	Xi măng Đồng Lâm							
4	Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/ BXD	50kg/bao	1.706.228	1.613.636	92.592	5,74%
5	Xi măng PCB40 bao	Tấn		50kg/bao	1.769.865	1.677.273	92.592	5,52%
6	Xi măng PCB40 rời	Tấn			1.678.956	1.586.364	92.592	5,84%
7	Xi măng PC40 rời	Tấn			1.742.592	1.650.000	92.592	5,61%
	Công ty CP Trường Sơn							
8	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn dưới 2mm)	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012	< 2mm	327.727	289.336	38.391	13,27%
9	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm -3mm)	m3		2-3 mm	327.727	289.336	38.391	13,27%
10	Cát nghiền thô-chưa qua tuyển rửa	m3		0-5 mm	222.727	181.820	40.907	22,50%
	Cát tại xã Khe Tre							
11	Cát tự nhiên (Cát xây)	m3			650.000	550.000	100.000	18,18%
12	Cát tự nhiên (Cát tô)	m3			650.000	550.000	100.000	18,18%
13	Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3			650.000	550.000	100.000	18,18%
	Công ty CP Trường Sơn							

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 4/2026	Tháng 3/2026	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
14	Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	10-20 mm	331.818	290.910	40.908	14,06%
15	Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm	340.909	300.000	40.909	13,64%
16	Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm	272.727	245.456	27.271	11,11%
17	Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm	322.727	281.819	40.908	14,52%
18	Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm	272.727	234.091	38.636	16,50%
19	Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm	281.818	241.303	40.515	16,79%
20	Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm	431.818	381.821	49.997	13,09%
21	Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm	363.636	318.183	45.453	14,29%
22	Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm	363.636	318.183	45.453	14,29%
23	Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm	431.818	381.819	49.999	13,09%
24	Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm	409.091	372.729	36.362	9,76%
25	Bột đá vệ sinh	m3			163.636	127.273	36.363	28,57%
26	Đá cấp phối Dmax 25 mm	m3	TCVN 4197- 2012; 7572:-2-13:2006	0-25 mm	240.909	218.181	22.728	10,42%
27	Đá cấp phối Dmax 37.5 mm	m3	TCVN 4197- 2012; 7572:-2-13:2006	0-37,5 mm	222.727	200.000	22.727	11,36%
	Công ty TNHH Việt Nhật							
28	Đá 1x2	m3			318.182	290.909	27.273	9,38%
29	Đá 2x4	m3			309.091	281.818	27.273	9,68%
30	Đá 1x1,9	m3			345.455	318.182	27.273	8,57%
31	Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3			409.091	381.818	27.273	7,14%

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 4/2026	Tháng 3/2026	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
32	Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006		345.455	318.182	27.273	8,57%
33	Đá 4x6	m3			254.545	227.273	27.273	12,00%
34	Đá 0,5x1	m3			254.545	227.273	27.273	12,00%
35	Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3			290.909	263.636	27.273	10,34%
36	Đá 0,5x1	m3			254.545	227.273	27.273	12,00%
37	Đá 0,5 x 0,8	m3			254.545	227.273	27.273	12,00%
38	Đá 0,5x2	m3	TCVN 7570:2006		327.273	300.000	27.273	9,09%
39	Đá 0,5x2 (thoi dẹt 12%)	m3			409.091	381.818	27.273	7,14%
40	Đá 0,5x2 (thoi dẹt 15%)	m3			345.455	318.182	27.273	8,57%
41	Đá hộc hỗn hợp sau nổ mìn	m3			154.545	127.273	27.273	21,43%
42	Đá hộc gia công qua máy	m3			227.273	200.000	27.273	13,64%
43	Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011		Dmax 25mm	227.273	200.000	27.273
44	Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	Dmax 37,5mm	209.091	181.818	27.273	15,00%
45	Bột đá	m3			163.636	136.364	27.273	20,00%
46	Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m3		0-5mm	172.727	145.455	27.273	18,75%
	Công ty TNHH Toàn Tâm							
47	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	290.909	275.909	15.000	5,44%
48	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm	290.909	268.818	22.091	8,22%
49	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm	227.273	204.546	22.727	11,11%



STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 4/2026	Tháng 3/2026	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
50	Bột đá	m3			163.636	147.272	16.364	11,11%
51	Đá hộc xô bỏ	m3			140.000	175.000	- 35.000	-20,00%
	Công ty Cổ phần Long Thọ							
52	Gạch block Long Thọ LT10-20 M75	Viên	QCVN 16:2009	10x20x40(cm)	8.719	7.083	1.636	23,09%
53	Gạch block Long Thọ LT15-19 M75	Viên		15x19x39(cm)	14.960	12.467	2.493	20,00%
54	Gạch block Long Thọ LT20-19 M75	Viên		20x19x40(cm)	16.942	14.167	2.775	19,59%
55	Gạch block Long Thọ LT-TH M75	Viên		6x9,5x20(cm)	2.774	2.172	602	27,70%
56	Gạch block Long Thọ LT6-S M75	Viên		9,5x13,5x19(cm)	5.053	3.872	1.181	30,49%
57	Gạch block Long Thọ LT6-L M75	Viên		10x15x19(cm)	5.350	4.156	1.194	28,74%
58	Gạch block Long Thọ LT-ĐA M75	Viên		9x20x29(cm)	8.520	6.706	1.814	27,06%
	Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu							
59	Gạch bê tông đặc PHC 20Đ; M7,5	Viên	QCVN 16:2023/BXD	200x95x60mm	2.172	2.037	135	6,63%
60	Gạch bê tông 6 lỗ PHC-20L; M7,5	Viên		200x135x95mm	3.872	3.389	483	14,25%
61	Gạch bê tông đặc PHC-30Đ; M7,5	Viên		300x200x100mm	6.706	6.065	641	10,57%
62	Gạch bê tông đặc PHC-40Đ; M7,5	Viên		400x200x100mm	8.941	8.087	854	10,56%
	Công ty Cổ phần Long Thọ							
63	Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen	Viên	TCVN	30x30(cm)	11.245	10.247	998	9,74%
64	Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác	Viên		30x30(cm)	12.038	11.003	1.035	9,41%
65	Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh	Viên		30x30(cm)	12.781	11.711	1.070	9,14%

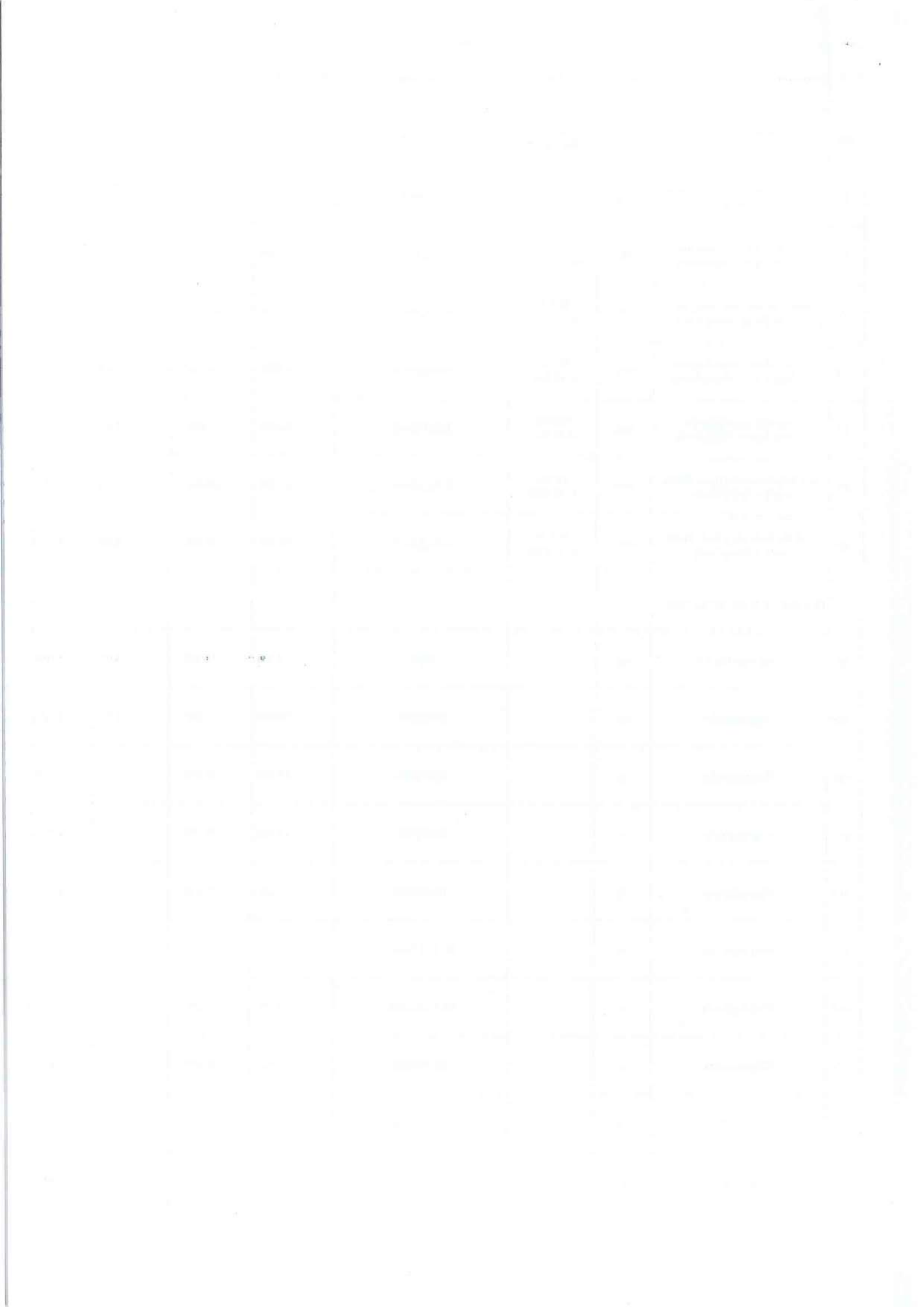
STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 4/2026	Tháng 3/2026	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
66	Gạch terrazzo Dạ Lê - màu đen	Viên	7744:2013	30x30(cm)	9.719	8.793	926	10,53%
67	Gạch terrazzo Dạ Lê - các màu khác	Viên		30x30(cm)	10.482	9.520	962	10,11%
68	Gạch terrazzo Dạ Lê - màu xanh	Viên		30x30(cm)	11.820	10.795	1.025	9,50%
	Công ty Cổ phần VLXD Huế							
69	Gạch bát trắng trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	290x290x50	214.320	178.600	35.720	20,00%
70	Gạch bát trắng trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	"	390x390x40	270.360	225.300	45.060	20,00%
71	Gạch gốm trang trí A1 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x20	54.600	45.500	9.100	20,00%
72	Gạch gốm trang trí A1 (3cm) -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x30	78.600	65.500	13.100	20,00%
73	Gạch gốm trang trí A3,A4,A5A,A7 - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	250x250x20	114.720	95.600	19.120	20,00%
74	Gạch gốm trang trí A6 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	420x150x20	138.720	115.600	23.120	20,00%
75	Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	350x250x20	162.120	135.100	27.020	20,00%
76	Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30	174.000	145.000	29.000	20,00%
77	Gạch gốm trang trí A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30	198.720	165.600	33.120	20,00%
	Công ty CP Hương Thủy							
78	Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)	96.000	92.000	4.000	4,35%
79	Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,45x1,08(mm)	106.000	101.000	5.000	4,95%
80	Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,50x1,08(mm)	117.000	112.000	5.000	4,46%
81	Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,30x1,08(mm)	64.000	63.000	1.000	1,59%
82	Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,35x1,08(mm)	73.000	71.000	2.000	2,82%



STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 4/2026	Tháng 3/2026	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
83	Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,40x1,08(mm)	80.000	77.000	3.000	3,90%
84	Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,45x1,08(mm)	89.000	85.000	4.000	4,71%
85	Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,50x1,08(mm)	100.000	95.000	5.000	5,26%
	Công ty CP Long Thọ							
86	Ngói màu chính - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	33,6x42,3(cm)	17.635	16.339	1.296	7,93%
87	Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986		27.226	25.481	1.745	6,85%
88	Ngói màu cuối nóc, cuối rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986		33.546	31.507	2.039	6,47%
89	Ngói màu chạc 3 (chữ Y) - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986		49.131	46.363	2.768	5,97%
90	Ngói màu chính giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	40,7x34,5(cm)	20.360	18.936	1.424	7,52%
91	Ngói màu nóc, rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986		36.598	34.416	2.182	6,34%
92	Ngói màu cuối nóc, cuối rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986		42.919	40.441	2.478	6,13%
	Công ty Cổ phần VLXD Huế							
93	Ngói âm - Dương trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x10	35.160	29.300	5.860	20,00%
94	Ngói ống trung trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x11	38.520	32.100	6.420	20,00%
95	Ngói ống đại trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12	62.040	51.700	10.340	20,00%
96	Ngói ống trúc trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10	64.200	53.500	10.700	20,00%
97	Ngói cánh dơi trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	380x240x14	64.440	53.700	10.740	20,00%
98	Ngói cầu đầu trung trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12	46.560	38.800	7.760	20,00%
99	Ngói cầu đầu đại trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x250x14	66.600	55.500	11.100	20,00%

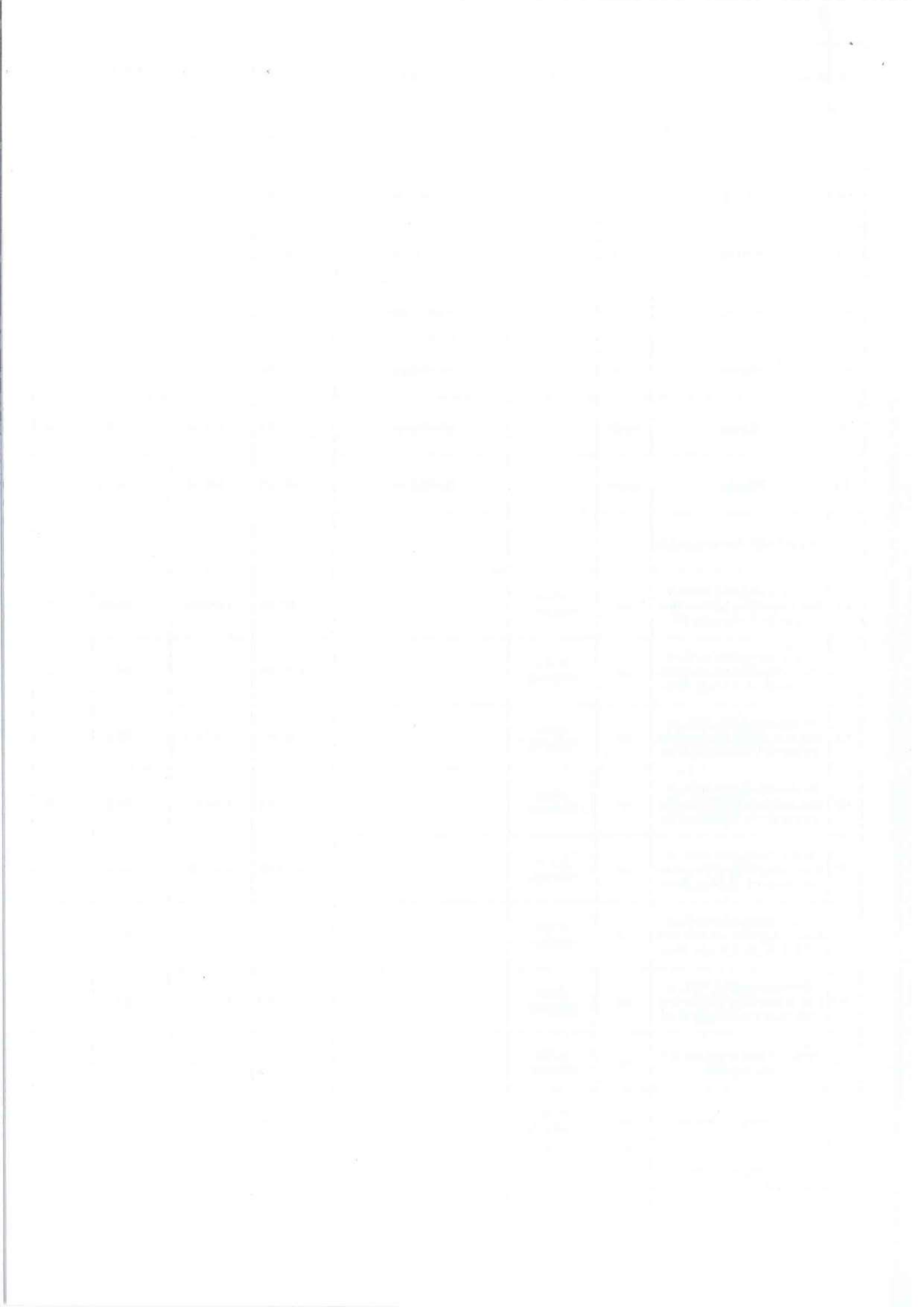


STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 4/2026	Tháng 3/2026	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
100	Ngói câu đầu trúc trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10	66.600	55.500	11.100	20,00%
101	Ngói trích thủy trung men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12	62.040	51.700	10.340	20,00%
102	Ngói trích thủy đại trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12	75.840	63.200	12.640	20,00%
103	Ngói trích thủy trúc trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x12	75.840	63.200	12.640	20,00%
104	Ngói trích thủy liệt trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	160x120x10	37.800	31.500	6.300	20,00%
105	Ngói liệt lợp trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	140x170x10	25.200	21.000	4.200	20,00%
106	Ngói liệt chiếu trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	170x210x12	31.560	26.300	5.260	20,00%
107	Ngói liệt chiếu trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	180x220x12	36.360	30.300	6.060	20,00%
	Hòa Phát - Cty CP Hương Thủy							
108	Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8	17.700	15.650	2.050	13,10%
109	Thép thanh vằn	kg		D10GR40	18.800	15.900	2.900	18,24%
110	Thép thanh vằn	kg		D10CB400	19.340	16.440	2.900	17,64%
111	Thép thanh vằn	kg		D12CB300	18.100	15.750	2.350	14,92%
112	Thép thanh vằn	kg		D12CB400	18.640	16.290	2.350	14,43%
113	Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300	18.100	15.750	2.350	14,92%
114	Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400	18.640	16.290	2.350	14,43%
115	Thép thanh vằn	kg		D25CB400	18.640	16.290	2.350	14,43%
116	Lưới B40	kg		Khổ 0,8-2,4m	22.500	20.500	2.000	9,76%
117	Kẽm gai	kg			23.500	21.000	2.500	11,90%

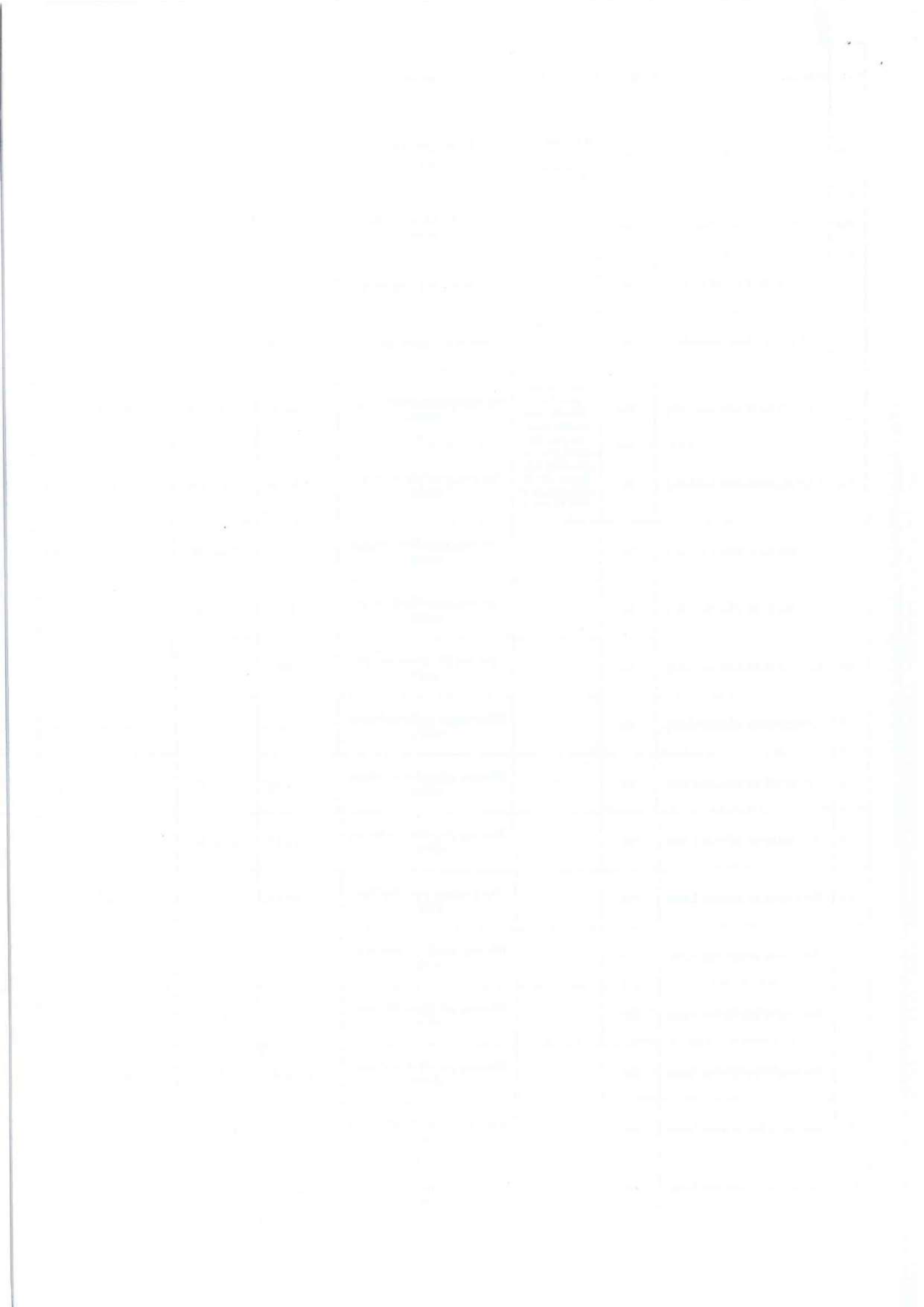


STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 4/2026	Tháng 3/2026	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
118	Hộp kềm	6m/cây		14x14x1,2ly	65.000	63.000	2.000	3,17%
119	Hộp kềm	6m/cây		16x16x1,2ly	74.000	72.000	2.000	2,78%
120	Hộp kềm	6m/cây		20x20x1,2ly	92.000	90.000	2.000	2,22%
121	Hộp kềm	6m/cây		20x20x1,4ly	106.000	103.000	3.000	2,91%
122	Hộp kềm	6m/cây		20x40x1,2ly	139.000	136.000	3.000	2,21%
123	Hộp kềm	6m/cây		20x40x1,4ly	161.000	157.000	4.000	2,55%
124	Hộp kềm	6m/cây		25x25x1,2ly	116.000	113.000	3.000	2,65%
125	Hộp kềm	6m/cây		25x25x1,4ly	133.000	130.000	3.000	2,31%
126	Hộp kềm	6m/cây		25x50x1,2ly	175.000	171.000	4.000	2,34%
127	Hộp kềm	6m/cây		25x50x1,4ly	202.000	197.000	5.000	2,54%
128	Hộp kềm	6m/cây		30x30x1,2ly	139.000	136.000	3.000	2,21%
129	Hộp kềm	6m/cây		30x30x1,4ly	161.000	157.000	4.000	2,55%
130	Hộp kềm	6m/cây		40x40x1,2ly	187.000	183.000	4.000	2,19%
131	Hộp kềm	6m/cây		40x40x1,4ly	216.000	211.000	5.000	2,37%
132	Hộp kềm	6m/cây		30x60x1,2ly	211.000	206.000	5.000	2,43%
133	Hộp kềm	6m/cây		30x60x1,4ly	243.000	238.000	5.000	2,10%
134	Hộp kềm	6m/cây		30x60x1,8ly	308.000	301.000	7.000	2,33%
135	Hộp kềm	6m/cây		40x80x1,2ly	282.000	275.000	7.000	2,55%
136	Hộp kềm	6m/cây		40x80x1,4ly	325.000	318.000	7.000	2,20%

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 4/2026	Tháng 3/2026	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
137	Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,8ly	413.000	404.000	9.000	2,23%
138	Hộp kẽm	6m/cây		40x80x2,0ly	456.000	446.000	10.000	2,24%
139	Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,4ly	408.000	399.000	9.000	2,26%
140	Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,8ly	519.000	508.000	11.000	2,17%
141	Hộp kẽm	6m/cây		50x100x2,0ly	574.000	561.000	13.000	2,32%
142	Hộp kẽm	6m/cây		60x120x1,8ly	625.000	611.000	14.000	2,29%
143	Hộp kẽm	6m/cây		60x120x2,0ly	692.000	676.000	16.000	2,37%
	Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu							
144	Bê tông thương phẩm M100, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012		1.390.000	1.000.000	390.000	39,00%
145	Bê tông thương phẩm M150, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012		1.440.000	1.041.667	398.333	38,24%
146	Bê tông thương phẩm M200, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012		1.480.000	1.101.852	378.148	34,32%
147	Bê tông thương phẩm M250, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012		1.530.000	1.166.667	363.333	31,14%
148	Bê tông thương phẩm M300, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012		1.580.000	1.250.000	330.000	26,40%
149	Bê tông thương phẩm M350, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012		1.620.000	1.333.333	286.667	21,50%
150	Bê tông thương phẩm M400, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012		1.680.000	1.426.667	253.333	17,76%
151	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sản cộng thêm	m3	TCVN 9340:2012		18.519	18.182	337	1,85%
152	Bơm bê tông >=15m3/lần	m3	TCVN 9340:2012		92.593	74.074	18.519	25,00%
	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn							



STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 4/2026	Tháng 3/2026	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
153	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	23.000	22.847	153	0,67%
154	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)	25.500	25.001	499	2,00%
155	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn lót Futun 18kg/thùng	79.000	77.156	1.844	2,39%
156	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Hạt phản quang 25 kg/bao	23.000	22.847	153	0,67%
157	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400	844.573	804.355	40.218	5,00%
158	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400	1.215.684	1.157.794	57.890	5,00%
159	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400	1.515.771	1.443.592	72.180	5,00%
160	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400	1.581.484	1.506.175	75.309	5,00%
161	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400	299.462	272.238	27.224	10,00%
162	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540	879.454	837.575	41.879	5,00%
163	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540	1.258.397	1.198.473	59.924	5,00%
164	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4330*310*3)mm SS540	1.569.437	1.494.702	74.735	5,00%
165	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540	297.897	283.712	14.186	5,00%
166	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400	1.419.774	1.352.165	67.608	5,00%
167	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400	2.030.418	1.933.731	96.687	5,00%
168	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400	2.531.693	2.411.136	120.557	5,00%
169	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400	2.643.088	2.517.226	125.861	5,00%
170	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400	477.984	455.223	22.761	5,00%



STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 4/2026	Tháng 3/2026	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
171	Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (150*150*1750*5)mm	1.019.766	971.206	48.560	5,00%
172	Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*1750*5)mm	1.087.615	1.035.824	51.791	5,00%
173	Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm	1.418.761	1.351.201	67.560	5,00%
174	Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm	1.519.016	1.446.682	72.334	5,00%
175	Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	1.243.568	1.184.350	59.218	5,00%
176	Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	1.411.672	1.344.450	67.222	5,00%
177	Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	1.177.744	1.121.661	56.083	5,00%
178	Hộp đệm	Cột	"	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm	209.624	199.642	9.982	5,00%
179	Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm	223.802	213.144	10.657	5,00%
180	Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm	286.588	272.941	13.647	5,00%
181	Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm	304.816	290.301	14.515	5,00%
182	Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm	372.665	354.919	17.746	5,00%
183	Bản đệm	Cái	"	Bản đệm 700x300*5mm	69.000	67.512	1.488	2,20%
184	Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm	14.000	12.538	1.462	11,66%
185	Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	40.000	37.614	2.386	6,34%
186	Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	45.000	39.543	5.457	13,80%
187	Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tròn D200	48.000	44.365	3.635	8,19%
188	Bulong	Cái	"	Bu lông M16 x 36 đầu dù	6.800	6.742	58	0,86%
189	Bulong	Bộ	"	Bu lông M16 x 45 đầu dù	16.000	15.450	550	3,56%

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 4/2026	Tháng 3/2026	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
190	Bulong	Bộ	"	Bu lông M 20 x 180 đầu dù	27.000	26.967	33	0,12%
191	Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 360 đầu dù	32.000	31.462	538	1,71%
192	Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 380 đầu dù	34.000	33.709	291	0,86%
193	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM -A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	Theo thiết kế	43.000	41.664	1.336	3,21%
194	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg		Theo thiết kế	13.000	11.139	1.861	16,70%
195	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M- 3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	540.000	516.639	23.361	4,52%
196	Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	830.000	799.957	30.043	3,76%
197	Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	790.000	776.000	14.000	1,80%
198	Biển báo phản quang	Biển	"	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	1.300.000	1.254.100	45.900	3,66%
199	Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	1.800.000	1.719.700	80.300	4,67%
200	Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	2.200.000	2.151.968	48.032	2,23%
201	Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	160.000	122.910	37.090	30,18%
202	Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm	180.000	147.909	32.091	21,70%
203	Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ114 dày 2mm	230.000	189.573	40.427	21,33%
204	Gương cầu lồi Inox	Cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainless Steel Mirror for the highway)	5.400.000	5.330.718	69.282	1,30%
205	Gương cầu lồi Inox	Cái		"	6.700.000	6.618.218	81.782	1,24%
206	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22- 20 mạ kẽm nhúng nóng	5.800.000	5.312.216	487.784	9,18%
207	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22- 20 sơn	4.750.000	4.270.605	479.395	11,23%
	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương							

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 4/2026	Tháng 3/2026	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
208	Đất san lấp thông thường	m3			59.091	54.545	4.545	8,33%
209	Đất san lấp K95	m3			72.727	68.182	4.545	6,67%
	Công ty TNHH Quý Hưng							
210	Đất san lấp thông thường	m3			77.273	70.000	7.273	10,39%
211	Đất san lấp thông thường	m3			77.273	70.000	7.273	10,39%
212	Đất san lấp K95	m3			87.273	78.182	9.091	11,63%
213	Đất san lấp K98	m3			90.000	80.909	9.091	11,24%

PHỤ LỤC II: THÊM MỚI CBG GIÁ VLXD THÁNG 4 NĂM 2026

Đính kèm Công bố giá số **2899**/LSXD-TC ngày **08** /5/2026 của Liên sở Xây dựng- Tài chính thành phố Huế

STT	Nhóm vật liệu	Đơn vị	Vận chuyển	Giá CB
1	Cát tự nhiên (Cát xây)	m3	Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Thuận Hóa	590.000
2	Cát tự nhiên (Cát tô)	m3		590.000
3	Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3		590.000
4	Cát tự nhiên (Cát xây)	m3	Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Thanh Thủy	470.000
5	Cát tự nhiên (Cát tô)	m3		440.000
6	Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3		540.000
7	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái		46.944
8	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái		57.500
9	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái		99.630
10	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái		142.870
11	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	Cái		287.500
12	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái		117.222
13	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái		151.852
14	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái		324.167
15	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái		112.963

STT	Nhóm vật liệu	Đơn vị	Vấn chuyển	Giá CB
16	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái		154.722
17	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái		126.019
18	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái		168.426
19	Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	cái		268.148
20	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái		744.630
21	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái		864.352
22	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái		1.207.222
23	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái		2.245.370
24	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái		2.639.630
25	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái		560.556
26	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái		59.074
27	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C125	Cái		59.074
28	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	Cái		59.074
29	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	Cái		129.722
30	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái		129.722
31	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	Cái		418.704
32	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	Cái		418.704

STT	Nhóm vật liệu	Đơn vị	Vận chuyển	Giá CB
33	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	Cái	Điện Mạnh Phương	418.704
34	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái		1.860.833
35	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái		3.007.870
36	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái		4.009.907
37	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	Cái		860.648
38	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	Cái		855.833
39	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	Cái		735.093
40	Đèn led tube 0.6m 18W GT8-60T	Cái		57.037
41	Đèn led tube 1.2m 18W GT8-120T	Cái		67.685
42	Máng đèn 1.2m đơn EMDK-120	Cái		55.741
43	Máng đèn 1.2m đôi EMDK-220	Cái		64.815
44	Máng đèn 0.6m đơnEMDK-110	Cái		43.148
45	Tủ điện âm tường 10-12 kênhTS-10	Cái		281.019
46	Tủ điện âm tường 11-14 kênhTS-14	Cái		385.556
47	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng tru	Cái		2.154.630
48	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng tru	Cái		2.766.019
49	Ống luồn PVC Ø20 320NA9020L	Cây		21.296

STT	Nhóm vật liệu	Đơn vị	Vấn chuyển	Giá CB
50	Ống luồn PVC Ø25 320NA9025L	Cây		35.185
51	Ống luồn PVC Ø32 320NA9032L	Cây		56.481
52	Ống luồn PVC Ø20 750NA9020	Cây		28.148
53	Ống luồn PVC Ø25 750NA9025	Cây		40.556
54	Ống luồn PVC Ø32 750NA9032	Cây		71.204
55	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắngA90	Cuộn		138.056
56	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắngA90	Cuộn		178.241
57	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mmA601	Cái		17.685
58	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mmA602	Cái		17.685
59	Ổ cắm đôi 2 chấu để liền 16A KT120x70mm r	Cái		50.185
60	Ổ cắm ba 2 chấu để liền 16A KT120x70mm m	Cái		61.667
61	Ổ cắm đôi 3 chấu để liền 16A KT120x70mm r	Cái		50.185
62	Bộ đèn đường SIMPLUS LED SMD, công suất	Bộ		4.690.000
63	Bộ đèn đường SIMPLUS LED SMD, công suất	Bộ		5.180.000
64	Bộ đèn đường SIMPLUS LED SMD, công suất	Bộ		5.540.000
65	Bộ đèn đường SIMPLUS LED SMD, công suất	Bộ		6.550.000
66	Bộ đèn đường SIMPLUS LED SMD, công suất	Bộ		6.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Đơn vị	Vấn chuyển	Giá CB
67	Bộ đèn đường SIMPLUS LED SMD, công suất	Bộ	CTY THIÊN MINH	8.010.000
68	Bộ đèn đường SIMPLUS LED SMD, công suất	Bộ		8.780.000
69	Bộ đèn đường SIMPLUS LED SMD, công suất	Bộ		9.790.000
70	Bộ đèn đường SIMPLUS LED SMD, công suất	Bộ		10.130.000
71	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng	Bộ		15.937.000
72	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng	Bộ		16.745.000
73	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng	Bộ		18.360.000
74	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng	Bộ		19.720.000
75	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng	Bộ		20.995.000
76	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng	Bộ		22.780.000
77	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng	Bộ		23.545.000
78	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng	Bộ		26.500.000
79	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 MINI 30W-60W	Bộ		5.145.000
80	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 61W- 70W	Bộ		6.223.000
81	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 71W- 100W	Bộ		7.301.000
82	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 101W-120W	Bộ		7.737.100
83	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 121W-140W	Bộ		8.183.000

STT	Nhóm vật liệu	Đơn vị	Vận chuyển	Giá CB
84	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 141W-150W	Bộ	CTY BELED VIỆT NAM	8.183.000
85	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 151W-160W	Bộ		8.751.400
86	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C 161W-180W	Bộ		8.751.400
87	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C 181W-200W	Bộ		9.457.000
88	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D 201W-250W	Bộ		10.675.000
89	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D 251W-300W	Bộ		11.135.000
90	Đèn pha LED Basswood BL- FL13 1M 30W - 60W	Bộ		2.380.000
91	Đèn pha LED Basswood BL- FL13 2M 70W - 120W	Bộ		4.180.000
92	Đèn pha LED Basswood BL- FL13 3M 130W - 180W	Bộ		5.980.000
93	Đèn pha LED Basswood BL- FL13 4M 190W - 250W	Bộ		7.780.000
94	Đèn pha LED Basswood BL- FL13 6M 260W - 400W	Bộ		11.380.000
95	Đèn pha LED Basswood BL- FL13 8M 480W - 640W	Bộ		14.980.000
96	Đèn pha LED Basswood BL- FL13 10M 700W - 800W	Bộ		18.580.000
97	Bệt 1 khối AC-959VAN-2/BW1	cái		8.046.296
98	Bệt 1 khối S100 AC-989VN/BW1	cái		7.324.074
99	Bệt 1 khối AC-969VN-2/BW1	bộ		6.185.185
100	Bệt 2 khối S200, nắp CF-602VS AC- 602VN/BW1	bộ		4.555.556

STT	Nhóm vật liệu	Đơn vị	Vân chuyển	Giá CB
101	Bệt 2 khối AC-700VAN/BW1	bộ		3.888.889
102	Bệt 2 khối AC-514VAN/BW1	bộ		4.222.222
103	Bệt 2 khối AC-514VWN/BW1	bộ		4.083.333
104	Bệt 2 khối C-306VPTN/BW1	bộ		3.722.222
105	Bệt 2 khối C-306VAN/BW1	bộ		3.509.259
106	Bệt 2 khối C-108VAN/BW1	bộ		2.787.037
107	Bệt 2 khối C-117VAN/BW1	bộ		2.527.778
	CHẬU RỬA			
108	Chậu dương vành AL-2395VFC/BW1	bộ		1.675.926
109	Chậu dương vành S100 AL-2398VFC/BW1	cái		1.916.667
110	Chậu đặt nửa bàn S200 AL-345VFC/BW1	cái		3.388.889
111	Chậu đặt bàn AL-333V/BW1	bộ		2.824.074
112	Chậu âm bàn AL-2094VFC/BW1	bộ		2.537.037
113	Chậu âm bàn AL-2293V/BW1	bộ		1.879.630
114	Chậu âm bàn AL-2216V/BW1	bộ		2.000.000
115	Chậu âm bàn AL-2298V/BW1	bộ		2.629.630
116	Chậu đặt bàn AL-294VFC/BW1	bộ		3.481.481

STT	Nhóm vật liệu	Đơn vị	Vấn chuyển	Giá CB
117	Chậu đặt bàn AL-465V/BW1	bộ		3.240.741
118	Chậu đặt bàn AL-445V/BW1	bộ		2.722.222
119	Chậu đặt bàn AL-295V/BW1	cái		2.361.111
120	Chậu treo tường L-288VFC/BW1	bộ		1.268.519
121	Chậu treo tường L-285VFC/BW1	bộ		851.852
122	Chậu treo tường L-284VFC/BW1	bộ		768.519
123	Chậu treo tường L-282VFC/BW1	bộ		620.370
124	Chậu treo tường L-281V/BW1	cái		750.000
125	Chân chậu ngắn L-288VC/BW1	bộ		842.593
126	Chân chậu dài L-288VD/BW1	bộ		851.852
127	Chân chậu ngắn L-284VC/BW1	bộ		750.000
128	Chân chậu dài L-284VD/BW1	bộ		750.000
129	Chân chậu ngắn L-298VC/BW1	bộ		842.593
	VÒI LAVABO			
130	S200 vòi chậu nóng lạnh (VN + region) LFV-612S	bộ		2.972.222
131	Vòi chậu LFV-1002S	cái		3.018.519
132	Vòi chậu LFV-2002S	bộ		2.768.519

STT	Nhóm vật liệu	Đơn vị	Vận chuyển	Giá CB
133	Vòi chậu 1 lỗ LFV-1112S	bộ	INAX	1.703.704
134	Vòi chậu nước lạnh LFV-22S	cái		1.425.926
135	Vòi chậu nước lạnh cổ cao LFV-22SH	cái		2.111.111
136	Vòi chậu LFV-13B	cái		1.314.815
137	Vòi gắn tường LF-14-13	cái		1.435.185
138	Vòi gắn tường LF-15G-13(JW)	cái		1.148.148
139	Vòi gắn tường LF-7R-13	cái		1.083.333
140	Vòi chậu LFV-P02B	cái		4.101.852
141	Vòi tự động AMV-50B	cái		13.981.481
142	Vòi lạnh cảm ứng AMV-91	cái		8.694.444
	SEN TẮM			
143	Sen tắm BFV-2003S	bộ		4.046.296
144	Sen tắm BFV-2013S	bộ		3.212.963
145	Sen tắm BFV-1403S-3C	cái		3.250.000
146	Sen tắm BFV-1403S-4C	cái		2.768.519
147	Sen tắm BFV-1113S-1C	cái		2.592.593
148	Sen tắm BFV-10-1C	cái		2.555.556

STT	Nhóm vật liệu	Đơn vị	Vận chuyển	Giá CB
149	Sen tắm BFV-10	cái		2.055.556
150	Sen tắm BFV-17-4C	cái		1.407.407
	TIỂU NAM			
151	Tiểu nam treo tường AU-431VR/BW1	cái		3.601.852
152	Tiểu nam treo tường U-440V/BW1	bộ		2.148.148
153	Tiểu nam treo tường U-117V/BW1	bộ		1.916.667
154	Tiểu nam treo tường U-116V/BW1	bộ		916.667
	VAN XẢ TIỂU NAM			
155	Van xả tiểu kiểu ẩn UF-4VS	bộ		3.129.630
156	Van xả tiểu kiểu ẩn UF-3VS	bộ		3.000.000
157	Van xả tiểu UF-7V	cái		1.518.519
158	Van xả tiểu UF-8V	cái		1.518.519
159	Van xả tiểu cảm ứng OKUV-120S(B)	bộ		7.388.889
160	Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM-0.5	cái		5.546.296
	BỒN TẮM			
161	Bồn tắm Ocean FBV-1700R/BW1	bộ		13.564.815
162	Bồn tắm Ocean FBV-1500R/BW1	bộ		11.972.222

STT	Nhóm vật liệu	Đơn vị	Vấn chuyển	Giá CB
163	Bồn tắm Galaxy MBV-1700/BW1	bộ		15.740.741
164	Bồn tắm Galaxy MBV-1500/BW1	bộ		15.064.815
	PHỤ KIỆN			-
165	Dây cấp nước A-701-9	cái		111.111
166	Dây cấp nước A-701-7	cái		111.111
167	Hộp giấy vệ sinh CF-22H/BW1	bộ		111.111
168	Vách ngăn tiểu P-1/BW1	bộ		1.416.667
169	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PL	cái		203.704
170	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PS	cái		314.815
171	Van chặn nước A-703-7	cái		268.519
172	Hộp đựng khăn giấy KF-44V	bộ		13.185.185
173	Hộp đựng giấy toilet KF-12J	bộ		5.583.333
174	Hộp đựng giấy toilet CFV-11W	bộ		1.703.704
175	Phễu thoát sàn FDV-12	cái		342.593
176	Phễu thoát sàn PBFV-600	bộ		4.564.815
177	Thanh treo khăn KF-415VA	bộ		2.092.593
178	Thanh treo khăn KF-415VB	bộ		1.916.667

STT	Nhóm vật liệu	Đơn vị	Vận chuyển	Giá CB
179	Thanh treo khăn KF-415VW	bộ		1.731.481
180	Vòng treo khăn KF-417V	bộ		629.630
181	Móc giấy vệ sinh KF-416V	bộ		898.148
182	Móc áo KF-411V	bộ		435.185
183	Kệ xà phòng KF-414V	bộ		916.667
184	Kệ gương KF-412V	bộ		805.556
185	Kệ đựng ly KF-413V	bộ		851.852
186	Máy sấy tay KS-370	bộ		7.712.963
187	Vòi xịt CFV-105MP	bộ		1.129.630
188	Vòi xịt CFV-102M	bộ		527.778
189	Vòi xịt CFV-102A	bộ		425.926
190	Gương KF-4560VA	bộ		787.037
191	Bộ chuyển đổi nguồn điện A-91-ADP	cái		675.926
192	Hộp xà phòng nước KF-24FL	bộ		2.546.296
193	Hộp xà phòng nước KFV-25AY	bộ		2.351.852
194	Ổng thải chữ P A-675PV	cái		685.185
195	Ổng thải chữ P A-678P	cái		972.222

PHỤ LỤC III: ĐƯA RA CBG GIÁ VLXD THÁNG 4 NĂM 2026

Đính kèm Công bố giá số **2899**/LSXD-TC ngày **08** /5/2026 của Liên sở Xây dựng- Tài chính thành phố Huế

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 04/2026	Ghi chú
ĐƯA RA CBG GIÁ VLXD						
1	Đá hộc đã gia công	m3			213.636	Do doanh nghiệp không còn công bố
2	Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,55x1,08(mm)	106.000	

